| STT | Khối kiến thức và các học phần | Mã HP | Ngôn ngữ giảng dạy | Số TC | Cấu trúc |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | **36** | |
| **1.1** | **Giáo dục đại cương** | | | **25** | |
| *1.1.1* | *Các học phần bắt buộc* | | | 19 | |
| 1 | Triết học Mác - Lê Nin<br>*Philosophy of Marxism – Leninism* | MLNP0221 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin<br>*Political Economy of Marxism – Leninism* | RLCP1211 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>*Ho Chi Minh Ideology* | HCMI0111 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>*History of Vietnamese Communist Party* | HCMI0611 | Tiếng Việt | 2 | 21,18 |
| 5 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>*Scientific Socialism* | HCMI0121 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| 6 | Pháp luật đại cương<br>*Introduction to Laws* | TLAW0111 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| 7 | Khởi sự kinh doanh<br>*Entrepreneurship* | EPIN0211 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 8 | Kỹ năng ứng tuyển và hội nhập doanh nghiệp<br>*Career Application and Workplace Onboarding Skills* | QTNL0311 | Tiếng Việt | 3 | 0,9 |
| *1.1.2* | *Các học phần tự chọn* | | | 6 | |
| | *Chọn 6 TC trong các HP sau* | | | | |
| 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>*Scientific Research Methodology* | SCRE0211 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 2 | Kinh tế lượng<br>*Econometrics* | AMAT0411 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 3 | Ứng dụng công nghệ thông tin căn bản<br>*Information Technology Foundation* | INFO6911 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 4 | Giao tiếp trong kinh doanh | EPIN0111 | Tiếng Việt | 3 | 0,9 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | *Communication in Business* | EPIN0111 | Tiếng Việt | 3 | 0,9 |
| **1.2** | **Giáo dục thể chất** | | | **3** | |
| *1.2.1* | *Các học phần bắt buộc* | | | 1 | |
| 1 | Giáo dục thể chất chung<br>*Physical Education* | GDTC1611 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| *1.2.2* | *Các học phần tự chọn* | | | 2 | |
| | *Chọn 2 TC trong các HP sau* | | | | |
| 1 | Cầu lông<br>*Badminton* | GDTC0521 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| 2 | Bóng chuyền<br>*Volleyball* | GDTC0621 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| 3 | Bóng ném<br>*Handball* | GDTC0721 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| 4 | Bóng bàn<br>*Table tennis* | GDTC1621 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| 5 | Cờ vua<br>*Chess* | GDTC1721 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| 6 | Bóng rổ<br>*Basketball* | GDTC0821 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| 7 | Cờ vua<br>*Chess* | GDTC0921 | Tiếng Việt | 2 | 24,36 |
| 8 | Thể dục thẩm mỹ 1<br>*Gymnastic 1* | GDTC1811 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| 9 | Thể dục thẩm mỹ 2<br>*Gymnastic 2* | GDTC1911 | Tiếng Việt | 1 | 12,18 |
| **1.3** | **Giáo dục quốc phòng và an ninh** | | | **8** | |
| **2** | **KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | **95** | |
| **2.1** | **Kiến thức bổ trợ** | | | **39** | |
| *2.1.1* | *Các học phần bắt buộc* | | | 34 | |
| | *Học phần ngoại ngữ* | | | 18 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tiếng Anh thương mại tăng cường 1<br>*Intensive Business English 1* | ENPR7911 | Tiếng Anh | 4 | |
| 2 | Tiếng Anh thương mại tăng cường 2<br>*Intensive Business English 2* | ENPR8011 | Tiếng Anh | 4 | |
| 3 | Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế và Logistics 1<br>*English for International Business and Logistics 1* | ENTH3811 | Tiếng Anh | 5 | |
| 4 | Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế và Logistics 2<br>*English for International Business and Logistics 2* | ENTH3911 | Tiếng Anh | 5 | |
| 5 | Chuyển đổi số trong kinh doanh<br>*Digital Transformation in Business* | PCOM1111 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| 6 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh<br>*Artificial Intelligence for Business* | INFO6011 | Tiếng Việt | 3 | 15,6 |
| | *Học phần liên ngành* | | | 11 | |
| 7 | Kinh tế học<br>*Economics* | MIEC1031 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 8 | Quản trị học<br>*Fundamentals of Management* | BMGM0531 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 9 | Marketing căn bản<br>*Principles of Marketing* | BMKT3231 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 10 | Kinh tế môi trường<br>*Environmental Economics* | FECO1521 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| *2.1.2* | *Các học phần tự chọn* | | | 5 | |
| | *Chọn 5 TC trong các HP sau* | | | | |
| 1 | Nguyên lý kế toán<br>*Principles of Accounting* | ACCP0231 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 2 | Lý thuyết kinh tế số<br>*Theory of Digital Economy* | DECO1011 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 3 | Văn hóa kinh doanh<br>*Business Culture* | BMGM1221 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| 4 | Quản trị rủi ro | BMGM0411 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | *Risk Management* | BMGM0411 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| **2.2** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | | **16** | |
| *2.2.1* | *Các học phần bắt buộc* | | | 10 | |
| 1 | Thực tập nghề nghiệp (4 tuần)<br>*Internship* | KDQT1011 | Tiếng Việt | 2 | 0,6 |
| 2 | Kinh doanh quốc tế*<br>*International Business** | ITOM1931 | Tiếng Anh | 3 | 34,12,5 |
| 3 | Đầu tư quốc tế<br>*International Investment* | FECO2631 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 4 | Khoa học hàng hóa<br>*Science of Merchandise* | ITOM1612 | Tiếng Việt | 2 | 24,12 |
| *2.2.2* | *Các học phần tự chọn* | | | 6 | |
| | *Chọn 6 TC trong các HP sau* | | | | |
| 1 | Kinh tế quốc tế 1<br>*International Economics 1* | FECO1711 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 2 | Hội nhập kinh tế quốc tế<br>*International Economic Integration* | ITOM2011 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 3 | Luật thương mại quốc tế 1<br>*International Trade Law 1* | BLAW3611 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 4 | Chính sách kinh tế quốc tế<br>*International Economic Policy* | FECO2211 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| **2.3** | **Kiến thức ngành** | | | **15** | |
| ***2.3.1*** | ***Các học phần bắt buộc*** | | | **9** | |
| 1 | Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế<br>*International Trade Operation Management* | ITOM2531 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 2 | Quản trị đa văn hoá<br>Cross-cultural management | ITOM2031 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 3 | Quản lý chuỗi cung ứng<br>*Supply Chain Management* | BLOG3331<br>(Vấn đáp) | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| ***2.3.2*** | ***Các học phần tự chọn*** | | | **6** | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Chọn 6 TC trong các HP sau* | | | | |
| 1 | Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu<br>*International Payments and Export-Import Financing* | BKSC2412 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 2 | Công ty đa quốc gia<br>*Multinational Corporations* | ITOM2311 | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 3 | Quản trị vận chuyển hàng hóa quốc tế<br>*International Transportation Management* | ITOM2411 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 4 | Quản trị tài chính 1<br>*Financial Management 1* | FMGM0215 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| **2.4** | **Kiến thức chuyên ngành** | | | **15** | |
| 1 | Đàm phán thương mại quốc tế<br>*International Trade Negotiation* | ITOM2231 | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 2 | Nghiệp vụ hải quan<br>*Customs Practice* | ITOM1721<br>(Vấn đáp) | Tiếng Việt | 3 | 36,18 |
| 3 | Incoterms và hợp đồng thương mại quốc tế<br>*Incoterm and International Commercial Contract* | Mã mới | Tiếng Anh | 3 | 36,18 |
| 5 | Thực hành nghề nghiệp kinh doanh quốc tế và thương mại quốc tế<br>*Professional Practice in International Business and International Trade* | Mã mới | Tiếng Việt | 6 | 0,9 |
| **2.5** | **Thực tập và làm tốt nghiệp khóa học** | | | **10** | |
| 1 | Dự án tốt nghiệp (cá nhân/nhóm)<br>*Graduation Project* | HP mới | Tiếng Việt | 10 | 0,3 |